

Tăng tỷ trọng

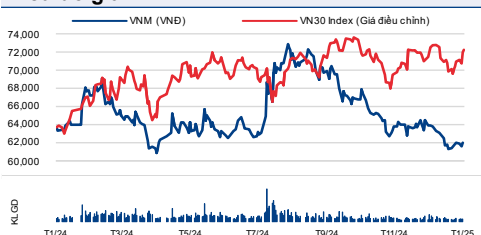
Giá mục tiêu: VNĐ77,100

Tiềm năng tăng/giảm: 24.0%

Giá cổ phiếu (đồng) (24/1/2025)	62,200
Mã Bloomberg	VNM VN
Giá cao/thấp 52 tuần (đ)	60,888-72,874
GTGD (bq 5 phiên) (tr.đ)	61,900
Vốn hóa thị trường (tỷ đ)	129,995
Vốn hóa trị trường (tr.USD)	5,184
Slg CP lưu hành (tr.đv)	2,090
Slg CP NN được sở hữu (tr.đv)	2,090
Slg CP NN được mua (tr.đv)	1,082
Giới hạn tỷ lệ sở hữu NN	100%
Tỷ lệ sở hữu của NN	51.7%
Tỷ lệ freefloat	33.0%
Cổ đông lớn	SCIC (36.0%)

Nguồn: Công ty, Ước tính của HSC

Biểu đồ giá



Nguồn: Công ty, FactSet

Tóm tắt tài chính và định giá

Cuối năm: Thg12	12-23A	12-24F	12-25F
DT thuần (tỷ đồng)	60,369	62,365	65,494
EBITDA đc (tỷ đồng)	12,071	13,023	13,787
LNTT (tỷ đồng)	10,968	11,890	12,652
LNT ĐC (tỷ đồng)	8,874	9,801	10,411
FCF (tỷ đồng)	6,308	9,739	6,860
EPS ĐC (đồng)	3,796	4,200	4,461
DPS (đồng)	3,850	3,850	3,850
BVPS (đồng)	15,166	16,061	17,195
T.trưởng EBITDA (%)	1.88	7.89	5.86
T.trưởng EPS ĐC (%)	4.52	10.6	6.23
Tăng trưởng DPS (%)	0	0	0
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	20.0	20.9	21.1
Tỷ suất LNTT (%)	18.2	19.1	19.3
Tỷ suất LNT ĐC (%)	14.7	15.7	15.9
Tỷ lệ LN trả CT (%)	101	91.7	86.3
Nợ thuần/VCSH (%)	18.0	19.2	19.5
ROAE (%)	28.8	30.0	30.0
ROACE (%)	28.4	29.6	29.7
EV/doanh thu (lần)	2.25	2.19	2.09
EV/EBITDA ĐC (lần)	11.2	10.5	9.92
P/E ĐC (lần)	16.4	14.8	13.9
P/B (lần)	4.10	3.87	3.62
Lợi suất cổ tức (%)	6.19	6.19	6.19

Nguồn: Bloomberg, HSC ước tính

Mô tả doanh nghiệp

VNM là công ty sữa lớn nhất Việt Nam. Sản phẩm chính của công ty bao gồm sữa nước, sữa bột, sữa chua, sữa đặc và các sản phẩm khác.

Chuyên viên phân tích

Trần Hương Mỹ

Giám Đốc, Ngành Hàng Tiêu Dùng

my.th@hsc.com.vn

+84 28 3823 3299 Ext. 362

Q4/2024: Lợi nhuận giảm 9% so với cùng kỳ, thấp hơn dự báo

- KQKD Q4/2024 kém tích cực và thấp hơn dự báo của HSC, với doanh thu thuần đi ngang và lợi nhuận thuần giảm 9% so với cùng kỳ.
- Doanh thu trong nước giảm 2% so với cùng kỳ và doanh thu xuất khẩu giảm 3% so với cùng kỳ trong khi doanh thu của các công ty con ở nước ngoài tăng mạnh 12% so với cùng kỳ. Tỷ suất lợi nhuận gộp thu hẹp xuống 40,1% do giá sữa nguyên liệu tăng.
- VNM đang giao dịch với P/E trượt dự phóng 1 năm 13,7 lần, thấp hơn nhiều so với bình quân từ tháng 11/2019 ở mức 19,8 lần. Chúng tôi đang xem xét lại giá mục tiêu và khuyến nghị.

Sự kiện: Công bố KQKD Q4/2024

KQKD Q4/2024 của VNM kém tích cực và thấp hơn dự báo của HSC. Doanh thu thuần đạt 15.477 tỷ đồng, gần như không đổi so với cùng kỳ và so với quý trước, với doanh thu trong nước và xuất khẩu giảm nhẹ nhưng doanh thu của các công ty con ở nước ngoài có cải thiện. Doanh thu thuần thấp hơn 3,6% so với dự báo của chúng tôi ở mức 16.060 tỷ đồng.

Tỷ suất lợi nhuận gộp thu hẹp xuống 40,1% do giá sữa nguyên liệu tăng trong khi tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu vẫn ổn định ở mức 25,2%. Lợi nhuận HĐ tài chính giảm (do thu nhập từ lãi tiền gửi giảm) cũng ảnh hưởng đến KQKD.

Do doanh thu đi ngang, tỷ suất lợi nhuận gộp thu hẹp và lợi nhuận HĐ tài chính thấp hơn, lợi nhuận thuần giảm 8,7% so với cùng kỳ và 11,6% so với quý trước xuống 2.124 tỷ đồng, thấp hơn 16,2% so với dự báo của chúng tôi ở mức 2.533 tỷ đồng.

Lũy kế năm 2024, doanh thu thuần và lợi nhuận thuần đạt lần lượt 61.783 tỷ đồng và 9.392 tỷ đồng, tăng 2,3% và 5,8% so với cùng kỳ. Doanh thu thuần sát với dự báo của HSC ở mức 62.365 tỷ đồng, nhưng lợi nhuận thuần thấp hơn 4,2% so với dự báo ở mức 9.801 tỷ đồng.

Bản gốc bằng tiếng Anh của báo cáo này được phát hành vào ngày 3/2.

(Xem tiếp trang 2)

Bảng 1: KQKD hợp nhất Q4/2024 & cả năm 2024, VNM

Tỷ đồng	Q4/24	% sv cùng kỳ	% sv quý trước	Q4/24F	Thực tế/ Dự báo	2024	Tăng trưởng	2024F
Doanh thu thuần	15,477	-1%	0%	16,060	96%	61,783	2%	62,365
Giá vốn hàng bán	(9,267)	1%	1%	(9,346)	99%	(36,192)	1%	(36,271)
Lợi nhuận gộp	6,210	-4%	-3%	6,714	92%	25,590	4%	26,095
Doanh thu tài chính	395	-8%	-8%	315	125%	1,586	-8%	1,506
Chi phí tài chính	(140)	18%	43%	(127)	111%	(428)	-185%	(415)
Chi phí BH&QL	(3,906)	-4%	0%	(4,029)	96%	(15,186)	3%	(15,309)
LNTT	2,643	10%	31%	2,934	100%	11,599	4%	11,890
LNST	2,147	-2%	4%	2,498	97%	9,453	3%	9,804
Lợi nhuận thuần	2,124	-7%	-10%	2,533	90%	9,392	6%	9,801
Tỷ suất lợi nhuận gộp	40.1%			46.1%		41.4%		42.0%
Chi phí BH&QL / Doanh thu	-25.2%			30.0%		-24.6%		25.7%
Tỷ suất lợi nhuận thuần	13.7%			13.3%		15.2%		14.3%

Nguồn: VNM, HSC ước tính

Doanh thu trong nước giảm 1,9% so với cùng kỳ

Doanh thu trong nước giảm 1,9% so với cùng kỳ và giảm 0,7% so với quý trước xuống 12.843 tỷ đồng trong Q4/2024, thấp hơn dự báo của chúng tôi ở mức 13.365 tỷ đồng. Doanh thu giảm chủ yếu do doanh thu của công ty con Mộc Châu Milk giảm 6,5% (xuống còn 743 tỷ đồng) trong khi doanh thu trong nước của công ty mẹ, đóng góp chính, giảm 0,3% so với cùng kỳ xuống 11.376 tỷ đồng.

Hiện tại, HSC chưa có đủ thông tin để phân tích xu hướng thị phần của VNM, do thiếu dữ liệu đáng tin cậy về ngành trên phạm vi cả nước đối với cả hai kênh bán hàng hiện đại và kênh thương mại tổng hợp. BLĐ trích dẫn thông tin từ Nielsen, trong tháng 10 và 11/2024, tổng sản lượng tiêu thụ sữa tại 4 thành phố lớn của cả nước tăng khiêm tốn 1,5% so với cùng kỳ, tương đương với mức tăng trưởng 1% trong Q3/2024.

Bảng 2: Cơ cấu doanh thu thuần, VNM

Tỷ đồng	Q4/24	% sv cùng kỳ	% sv quý trước	Q4/24F	Thực tế/ Dự báo	2024	Tăng trưởng
Trong nước	12,843	-2%	-1%	13,365	96%	50,799	0%
Xuất khẩu	1,254	-3%	-9%	1,383	91%	5,665	12%
Các công ty con ở nước ngoài	1,381	12%	12%	1,312	105%	5,318	13%
Tổng doanh thu thuần	15,477	-1%	10%	16,060	96%	61,783	2%

Nguồn: VNM, HSC ước tính

Lưu ý rằng chiến lược đổi mới thương hiệu của VNM gần như hoàn tất trong năm 2024, với bao bì của 100 sản phẩm đã được thay đổi và Công ty cũng đã ra mắt 25 sản phẩm mới.

Doanh thu xuất khẩu bình ổn, doanh thu của các công ty con ở nước ngoài vẫn tăng trưởng vững chắc

Doanh thu xuất khẩu trở lại mức bình thường 1.254 tỷ đồng trong Q4/2024, giảm 3,4% so với cùng kỳ và giảm 8,8% so với quý trước, sau khi tăng mạnh 18% so với cùng kỳ trong 9 tháng đầu năm 2024.

Doanh thu của các công ty con tăng vững chắc 8% so với cùng kỳ (mặc dù giảm 11% so với quý trước do yếu tố thời vụ), với đà tăng trưởng mạnh ở mức hơn 20% tại Angkor Milk (công ty con tại Cambodia) và 10% tại Driftwood (công ty con tại Mỹ).

Tỷ suất lợi nhuận gộp thu hẹp do giá sữa nguyên liệu cao

Giá sữa nguyên liệu trong Q4/2024 tăng bình quân 14% so với cùng kỳ và 7% so với quý trước, dẫn đến chi phí nguyên liệu đầu vào của công mẹ tăng 1,9% mặc dù doanh thu giảm. Từ đó, tỷ suất lợi nhuận gộp hợp nhất giảm xuống còn 40,1% trong Q4/2024, so với 41,2% trong Q4/2023 và Q3/2024.

Trong khi đó, tỷ lệ chi phí bán hàng & quản lý/doanh thu vẫn ổn định ở mức 25,2%. Chúng tôi lưu ý rằng lợi nhuận HĐ tài chính, đóng góp quan trọng vào lợi nhuận thuần, giảm 18% so với cùng kỳ và giảm 24% so với quý trước xuống 255 tỷ đồng trong Q4/2024 do lãi suất tiền gửi giảm.

Xem xét lại giá mục tiêu và khuyến nghị

Chúng tôi đang xem xét lại giá mục tiêu và khuyến nghị.

BCTC và chỉ số tài chính chủ chốt

Báo cáo KQ HKKD (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Doanh thu	59,956	60,369	62,365	65,494	68,531
Lợi nhuận gộp	23,897	24,545	26,095	27,487	28,973
Chi phí BH&QL	(14,144)	(14,774)	(15,309)	(16,071)	(16,861)
Thu nhập khác	-	-	-	-	-
Chi phí khác	-	-	-	-	-
EBIT	9,753	9,771	10,785	11,416	12,112
Lãi vay thuần	1,033	1,186	1,023	1,172	1,262
Lãi/lỗ trong Cty LD,LK	(24.5)	(80.6)	13.7	13.7	13.7
Lợi nhuận khác	-	-	-	-	-
LN không thường xuyên	(266)	91.9	67.9	51.0	50.7
LN TT	10,496	10,968	11,890	12,652	13,438
Chi phí thuế TNDN	(1,918)	(1,949)	(2,085)	(2,198)	(2,333)
Lợi ích cổ đông thiểu số	(61.6)	(146)	(3.00)	(43.6)	(46.3)
LNST không thường xuyên	-	-	-	-	-
Lợi nhuận thuần	8,516	8,874	9,801	10,411	11,059
Lợi nhuận thuần ĐC	8,516	8,874	9,801	10,411	11,059
EBITDA ĐC	11,849	12,071	13,023	13,787	14,693
EPS (đồng)	3,632	3,796	4,198	4,460	4,738
EPS ĐC (đồng)	3,632	3,796	4,200	4,461	4,739
DPS (đồng)	3,850	3,850	3,850	3,850	3,850
Slg CP bình quân (triệu đv)	2,090	2,090	2,090	2,090	2,090
Slg CP cuối kỳ (triệu đv)	2,090	2,090	2,090	2,090	2,090
Slg CP pha loãng cuối kỳ (triệu đv)	2,090	2,090	2,090	2,090	2,090

Bảng cân đối kế toán (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Tiền & tương đương tiền	2,300	2,912	2,158	1,616	1,697
Đầu tư ngắn hạn	17,414	20,137	23,637	24,637	26,637
Phải thu khách hàng	4,634	4,808	4,620	4,888	5,272
Hàng tồn kho	5,538	6,128	6,007	6,296	7,155
Các tài sản ngắn hạn khác	1,675	1,950	1,382	1,452	1,517
Tổng tài sản ngắn hạn	31,560	35,936	37,805	38,889	42,278
TSCĐ hữu hình	10,860	11,689	10,703	10,840	12,075
TSCĐ vô hình	1,043	1,001	1,013	943	873
Bất động sản đầu tư	57.6	55.6	53.1	50.7	48.2
Đầu tư dài hạn	78.4	229	671	671	671
Đầu tư vào Cty LD,LK	664	603	608	608	608
Tài sản dài hạn khác	4,219	3,161	4,137	5,072	3,600
Tổng tài sản dài hạn	16,922	16,737	17,185	18,185	17,875
Tổng cộng tài sản	48,483	52,673	54,990	57,073	60,153
Nợ ngắn hạn	4,867	8,218	8,291	8,291	8,291
Phải trả người bán	4,284	3,806	3,701	3,878	3,841
Nợ ngắn hạn khác	5,397	3,982	3,856	4,013	4,153
Tổng nợ ngắn hạn	15,308	17,139	17,681	17,384	17,433
Nợ dài hạn	66.0	238	158	158	158
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	288	269	252	223	194
Nợ dài hạn khác	3.71	1.06	1.03	1.03	1.03
Tổng nợ dài hạn	358	509	411	382	353
Tổng nợ phải trả	15,666	17,648	18,092	17,766	17,786
Vốn chủ sở hữu	29,849	31,697	33,566	35,931	38,946
Lợi ích cổ đông thiểu số	2,967	3,329	3,332	3,376	3,422
Tổng vốn chủ sở hữu	32,817	35,026	36,898	39,307	42,367
Tổng nợ phải trả và VCSH	48,483	52,673	54,990	57,073	60,153
BVPS (đ)	14,282	15,166	16,061	17,195	18,637
Nợ thuần/(tiền mặt)	2,633	5,544	6,291	6,834	6,752

Báo cáo LCTT (tỷ đồng)	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
EBIT	9,753	9,771	10,785	11,416	12,112
Khấu hao	(2,095)	(2,300)	(2,238)	(2,371)	(2,581)
Lãi vay thuần	1,033	1,186	1,023	1,172	1,262
Thuế TNDN đã nộp	(1,975)	(1,564)	(2,085)	(2,198)	(2,333)
Thay đổi vốn lưu động	104	(1,702)	1,326	(953)	(1,289)
Khác	(2,183)	(2,103)	(1,240)	(1,318)	(1,413)
LCT thuần từ HĐKD	8,827	7,887	12,047	10,489	10,920
Đầu tư TS dài hạn	(1,457)	(1,580)	(2,308)	(3,629)	(2,530)
Góp vốn & đầu tư	(43.2)	(2,892)	(3,948)	(1,000)	(2,000)
Thanh lý	3,772	115	(0.02)	0	0
Khác	1,201	1,368	1,508	1,642	1,736
LCT thuần từ HĐĐT	3,473	(2,989)	(4,748)	(2,987)	(2,793)
Cổ tức trả cho CSH	(8,167)	(8,152)	(8,046)	(8,045)	(8,045)
Thu từ phát hành CP	338	347	0	0	0
Tăng/giảm nợ	(4,531)	3,512	(6.93)	0	0
Khác	0	0	0	0	0
LCT thuần từ HĐTC	(12,360)	(4,293)	(8,053)	(8,045)	(8,045)
Tiền & tương đương tiền đầu kì	2,349	2,300	2,912	2,158	1,616
LCT thuần trong kỳ	(60.2)	606	(754)	(543)	81.4
Ảnh hưởng của tỷ giá	11.6	5.98	0	0	0
Tiền & tương đương tiền cuối kì	2,300	2,912	2,158	1,616	1,697
Dòng tiền tự do	7,370	6,308	9,739	6,860	8,390

Các chỉ số tài chính	12-22A	12-23A	12-24F	12-25F	12-26F
Chỉ số hoạt động					
Tỷ suất LN gộp (%)	39.9	40.7	41.8	42.0	42.3
Tỷ suất EBITDA ĐC (%)	19.8	20.0	20.9	21.1	21.4
Tỷ suất LNT (%)	14.2	14.7	15.7	15.9	16.1
Thuế TNDN hiện hành (%)	18.3	17.8	17.5	17.4	17.4
Tăng trưởng doanh thu (%)	(1.58)	0.69	3.31	5.02	4.64
Tăng trưởng EBITDA ĐC (%)	(14.6)	1.88	7.89	5.86	6.57
Tăng trưởng LNT ĐC (%)	(19.1)	4.20	10.5	6.22	6.23
Tăng trưởng EPS (%)	(19.6)	4.52	10.6	6.23	6.23
Tăng trưởng EPS ĐC (%)	(19.6)	4.52	10.6	6.23	6.23
Tăng trưởng DPS (%)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ LN thuần trả CT (%)	106	101	91.7	86.3	81.3
Chỉ số lợi nhuận					
ROAE (%)	27.1	28.8	30.0	30.0	29.5
ROACE (%)	28.1	28.4	29.6	29.7	29.4
Vòng quay tài sản (lần)	1.18	1.19	1.16	1.17	1.17
Tiền mặt HD/EBIT (lần)	0.91	0.81	1.12	0.92	0.90
Số ngày tồn kho	56.1	62.4	60.5	60.5	66.0
Số ngày phải thu	46.9	49.0	46.5	46.9	48.6
Số ngày phải trả	43.4	38.8	37.2	37.2	35.4
Cơ cấu vốn					
Nợ thuần*/VCSH (%)	9.36	18.0	19.2	19.5	17.5
Nợ/tài sản (%)	10.5	16.4	15.7	15.1	14.2
EBIT/lãi vay (lần)	N/a	N/a	N/a	N/a	N/a
Nợ/EBITDA (lần)	0.43	0.71	0.66	0.63	0.58
Chỉ số TT hiện thời (lần)	2.06	2.10	2.14	2.24	2.43
Định giá					
EV/doanh thu (lần)	2.21	2.25	2.19	2.09	2.00
EV/EBITDA ĐC (lần)	11.2	11.2	10.5	9.92	9.31
P/E (lần)	17.1	16.4	14.8	13.9	13.1
P/E ĐC (lần)	17.1	16.4	14.8	13.9	13.1
P/B (lần)	4.36	4.10	3.87	3.62	3.34
Lợi suất cổ tức (%)	6.19	6.19	6.19	6.19	6.19

Ghi chú: *Không bao gồm các khoản Đầu tư ngắn hạn.
Nguồn: Công ty, HSC ước tính

Tuyên bố miễn trách

Bản quyền thuộc về CTCP Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HSC) 2021.

Báo cáo này được HSC hoặc một trong các chi nhánh viết và phát hành để phân phối tại Việt Nam và nước ngoài; phục vụ cho các nhà đầu tư tổ chức chuyên nghiệp là khách hàng của HSC và đồng ý nhận các sản phẩm nghiên cứu phân tích dành cho khách hàng tổ chức của HSC. Nếu quý độc giả không thuộc đối tượng nhà đầu tư nói trên, báo cáo này sẽ không nhằm phục vụ quý độc giả và quý độc giả không nên đọc hoặc dựa vào nội dung báo cáo này.

Báo cáo nghiên cứu này được viết với mục tiêu duy nhất là cung cấp những thông tin khái quát đến nhà đầu tư tổ chức. Báo cáo này không nhằm tới những mục tiêu đầu tư cụ thể, tình trạng tài chính cụ thể hay nhu cầu cụ thể của bất kỳ người nào nhận được hoặc đọc báo cáo này. Nhà đầu tư phải có quyết định của riêng mình dựa trên tình hình tài chính và mục tiêu đầu tư cụ thể của mình. Các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo không mang tính chất mời chào mua hay bán bất cứ chứng khoán, quyền chọn, hợp đồng tương lai hay công cụ phái sinh nào tại bất kỳ lãnh thổ có quyền tài phán nào. Đồng thời, các thông tin cũng như ý kiến trong báo cáo cũng không nhằm mục đích quảng cáo cho bất cứ công cụ tài chính nào.

Ý kiến, dự báo và ước tính chỉ thể hiện quan điểm của người viết tại thời điểm phát hành, không được xem là quan điểm của HSC và có thể thay đổi mà không cần thông báo. HSC có thể đưa ra khuyến nghị hoặc nhận định khác đối với các đối tượng nhà đầu tư không đồng ý với nội dung của báo cáo này. HSC không có nghĩa vụ phải cập nhật, sửa đổi báo cáo này dưới mọi hình thức cũng như thông báo với người đọc trong trường hợp các quan điểm, dự báo và ước tính trong báo cáo này thay đổi hoặc trở nên không chính xác. Thông tin trong báo cáo này được thu thập từ nhiều nguồn khác nhau và chúng tôi không đảm bảo về sự hoàn chỉnh cũng như độ chính xác của thông tin.

HSC có thể sử dụng các nghiên cứu trong báo cáo này cho hoạt động mua bán chứng khoán tự doanh hoặc mua bán chứng khoán cho các quỹ mà HSC đang quản lý. HSC có thể giao dịch cho chính công ty theo những gợi ý về giao dịch ngắn hạn của các chuyên gia phân tích trong báo cáo này và cũng có thể tham gia vào các giao dịch chứng khoán trái ngược với ý kiến tư vấn và quan điểm thể hiện trong báo cáo này. Nhân viên của HSC có thể có lợi ích tài chính ở những chứng khoán được đề cập trong báo cáo này hoặc các công cụ có liên quan. HSC có thể có nghiệp vụ ngân hàng đầu tư hoặc tìm kiếm mối quan hệ hợp tác kinh doanh với những công ty được đề cập đến trong báo cáo này.

Nhà đầu tư phải lưu ý rằng giá và khối lượng giao dịch của các công cụ tài chính luôn biến động, có thể lên hoặc xuống. Những diễn biến trong quá khứ, nếu có, không hàm ý cho những kết quả tương lai.

Báo cáo này là tài sản của HSC và không được công bố rộng rãi ra công chúng, vì vậy không ai được phép sao chép, tái sản xuất, phát hành cũng như tái phân phối bất kỳ nội dung nào của báo cáo hay toàn bộ báo cáo vì bất kỳ mục đích nào nếu không có văn bản chấp thuận của HSC. Mọi cá nhân, tổ chức sẽ chịu trách nhiệm đối với HSC về bất kỳ tổn thất hoặc thiệt hại nào mà HSC hoặc khách hàng của HSC phải chịu do bất kỳ hành vi vi phạm theo Tuyên bố miễn trách này và theo quy định của pháp luật.

Giải thích các mức đánh giá cổ phiếu dành cho khách hàng tổ chức

Mua vào: Kỳ vọng tăng giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Tăng tỷ trọng: Kỳ vọng tăng giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Nắm giữ: Kỳ vọng tăng giá hoặc giảm giá dưới 5% trong khoảng thời gian 12 tháng
Giảm tỷ trọng: Kỳ vọng giảm giá từ 5% đến 20% trong khoảng thời gian 12 tháng
Bán ra: Kỳ vọng giảm giá trên 20% trong khoảng thời gian 12 tháng



CÔNG TY CHỨNG KHOÁN TỐT NHẤT VÀ ĐỘI NGŨ PHÂN TÍCH HÀNG ĐẦU VIỆT NAM
Được trao bởi Finance Asia, Asiamoney, Institutional Investor & Thomson Reuters

TRỤ SỞ CHÍNH

Tầng 5 & 6, Tòa nhà AB
76 Lê Lai, Quận 1, TPHCM
T: (+84 28) 3823 3299
F: (+84 28) 3823 3301

CHI NHÁNH HÀ NỘI

Tầng 2, Tòa nhà Cornerstone
16 Phan Chu Trinh, Quận Hoàn Kiếm
T: (+84 24) 3933 4693
F: (+84 24) 3933 4822

E: info@hsc.com.vn W: www.hsc.com.vn